

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN
CHỨC DANH: PHÓ GIÁO SƯ

Mã hồ sơ:



(Nội dung đúng ở ô nào thì đánh dấu vào ô đó: ; Nội dung không đúng thì để trống:)

Đối tượng đăng ký: Giảng viên ; Giảng viên thỉnh giảng

Ngành: Kinh tế ; Chuyên ngành: Kinh tế quốc tế

A. THÔNG TIN CÁ NHÂN

1. Họ và tên người đăng ký: **NGUYỄN XUÂN HÙNG**

2. Ngày tháng năm sinh: 05-03-1972; Nam ; Nữ ;Quốc tịch:Việt Nam;

Dân tộc: Kinh ; Tôn giáo: Không

3. Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam:

4. Quê quán (xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố): Xã Phù Chẩn, Thị Xã Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh

5. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú (số nhà, phố, phường, quận, thành phố hoặc xã, huyện, tỉnh):A1206, tòa nhà M3M4, 91 Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội

6. Địa chỉ liên hệ (ghi rõ, đầy đủ để liên hệ được qua Bưu điện): N1916, Vinhomes Nguyễn Chí Thanh, 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại nhà riêng:; Điện thoại di động: 0903201642; E-mail: hungnx@neu.edu.vn

7. Quá trình công tác (công việc, chức vụ, cơ quan):

Từ năm 2004 đến năm 2008: Cán bộ thanh tra, kiêm giảng, Phòng Thanh tra – Trường đại học Kinh tế quốc dân

Từ năm 2008 đến năm 2016: Giảng viên của Bộ môn KTQT – Viện TM&KTQT, Trường đại học Kinh tế quốc dân

Từ năm 2016 đến năm 2018: Giảng viên của Bộ môn KTQT; Chánh văn phòng – Viện Thương mại và Kinh tế quốc tế, Trường đại học Kinh tế quốc dân

Từ 4/2018 đến nay: Giảng viên chính của Bộ môn KTQT; Chánh văn phòng – Viện Thương mại và Kinh tế quốc tế, Trường đại học Kinh tế quốc dân

Ban hành kèm theo Công văn số 78/HĐGSNN ngày 29/5/2020 của Chủ tịch HĐGSNN

Chức vụ: Hiện nay: Chánh văn phòng, Giảng viên Viện Thương mại và Kinh tế quốc tế, Trường Đại học Kinh tế quốc dân; Chức vụ cao nhất đã qua: Chánh văn phòng Viện Thương mại và Kinh tế quốc tế

Cơ quan công tác hiện nay: Trường Đại học Kinh tế quốc dân

Địa chỉ cơ quan: 207 Giải Phóng, Phường Đồng Tâm, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Điện thoại cơ quan: (84)24.36.280.280

Thỉnh giảng tại cơ sở giáo dục đại học (nếu có):

8. Đã nghỉ hưu từ tháng năm

Nơi làm việc sau khi nghỉ hưu (nếu có):

Tên cơ sở giáo dục đại học nơi hợp đồng thỉnh giảng 3 năm cuối (tính đến thời điểm hết hạn nộp hồ sơ):
.....

9. Trình độ đào tạo:

- Được cấp bằng ĐH ngày 07 tháng 08 năm 2000, ngành: Quản trị Kinh doanh quốc tế, chuyên ngành: Quản trị Kinh doanh quốc tế

- Được cấp bằng ĐH ngày 29 tháng 07 năm 2013, ngành: Tiếng Anh, chuyên ngành: Tiếng Anh

Nơi cấp bằng ĐH (trường, nước): Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia, Việt Nam

- Được cấp bằng ThS ngày 25 tháng 05 năm 2007, ngành: Quản trị Kinh doanh, chuyên ngành: Quản trị Kinh doanh quốc tế

Nơi cấp bằng ThS (trường, nước): Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Việt Nam

- Được cấp bằng TS ngày 15 tháng 01 năm 2016, ngành: Kinh tế, chuyên ngành: Kinh tế quốc tế

Nơi cấp bằng TS (trường, nước): Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Việt Nam

- Được cấp bằng TSKH ngày ... tháng ... năm ..., ngành:, chuyên ngành:

Nơi cấp bằng TSKH (trường, nước):

10. Đã được bổ nhiệm/công nhận chức danh PGS ngày tháng năm, ngành:

11. Đăng ký xét đạt tiêu chuẩn chức danh PGS tại HĐGS cơ sở: Trường Đại học Kinh tế quốc dân

12. Đăng ký xét đạt tiêu chuẩn chức danh PGS tại HĐGS ngành, liên ngành: Kinh tế

13. Các hướng nghiên cứu chủ yếu:

Kinh tế quốc tế và quản trị kinh doanh quốc tế, di chuyển lao động quốc tế

14. Kết quả đào tạo và nghiên cứu khoa học:

- Đã hướng dẫn (số lượng) NCS bảo vệ thành công luận án TS;

Ban hành kèm theo Công văn số 78/HĐGSNN ngày 29/5/2020 của Chủ tịch HĐGSNN

- Đã hướng dẫn (số lượng) 09 HVCH bảo vệ thành công luận văn ThS (ứng viên chức danh GS không cần kê khai);

- Đã hoàn thành (số lượng) 11 đề tài NCKH cấp Nhà nước, cấp Bộ và tương đương. Trong đó chủ trì 03 đề tài nhánh của đề tài cấp Nhà nước (tương đương cấp Bộ), thư ký 01 đề tài cấp Thành phố. Cụ thể:

 Chủ nhiệm 03 đề tài nhánh của đề tài NCKH&CN cấp nhà nước đã nghiệm thu;

 Thành viên tham gia 04 đề tài NCKH&CN cấp nhà nước, trong đó 03 đề tài đã nghiệm thu, còn 01 đề tài đang thực hiện.

 Thành viên 04 đề tài NCKH&CN cấp Bộ, cấp tỉnh/thành phố đã nghiệm thu (Trong đó là thư ký 01 đề tài).

 Thành viên tham gia 01 đề tài nhánh của Nhiệm vụ hợp tác quốc tế song phương, đã nghiệm thu.

(Ghi chú: Ứng viên không kê các đề tài mà ứng viên là thành viên tham gia trong các mẫu biểu ở dưới, chỉ kê các đề tài mà ứng viên là chủ nhiệm hoặc thư ký);

- Đã công bố (số lượng) 40 bài báo KH, trong đó 13 bài báo KH trên tạp chí quốc tế có uy tín (07 bài trên tạp chí quốc tế trong danh mục Scopus). Cụ thể:

27 bài đăng tạp chí khoa học trong nước và quốc tế (có 13 bài đăng trên tạp chí quốc tế, trong đó 07 bài trên tạp chí thuộc danh mục Scopus)

13 bài đăng trên các Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế và quốc gia (trong đó có 04 bài đăng trên hội thảo quốc tế);

- Đã được cấp (số lượng) bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích;

- Số lượng sách đã xuất bản 11, trong đó 11 thuộc nhà xuất bản có uy tín. Trong đó:

Tác giả một mình 01 cuốn sách chuyên khảo;

Đồng chủ biên 01 cuốn sách chuyên khảo;

Đồng tác giả 08 sách chuyên khảo và 01 giáo trình.

- Số lượng tác phẩm nghệ thuật, thành tích thể dục, thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế: 01 huy chương bạc, 03 huy chương đồng giải tennis công đoàn các trường đại học, học viện và cao đẳng khu vực Hà Nội – Bộ Giáo dục và Đào tạo

15. Khen thưởng (các huân chương, huy chương, danh hiệu): Chiến sỹ thi đua cấp cơ sở năm học 2016 – 2017 theo Quyết định số 2232/QĐ-ĐHKQTĐ ngày 21/12/2017; năm học 2017-2018 theo Quyết định số 2131/QĐ-ĐHKQTĐ ngày 14/11/2018; năm học 2018-2019 theo Quyết định số 2266/QĐ-ĐHKQTĐ ngày 30/10/2019; Giấy khen Hiệu trưởng vì đã có thành tích đóng góp nhân kỷ niệm 60 năm thành lập Trường; Giấy khen Hiệu trưởng đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ năm học 2015-2016, năm học 2015-2016; Giấy khen công đoàn trường về thành tích xuất sắc trong hoạt động công đoàn năm học 2014-2015 năm học 2015-2016; Giấy khen Hiệu trưởng về thành tích xuất sắc đoạt huy chương bạc, huy chương đồng giải tennis công đoàn các trường đại học, cao đẳng và học viện khu vực Hà Nội – Bộ Giáo dục và Đào tạo năm 2014, 2019; Giấy khen Hiệu trưởng đã có thành tích

hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học đạt nhiều giải thưởng “Sinh viên nghiên cứu khoa học” cấp trường năm 2019 theo Quyết định số 1438/QĐ-ĐHKTQD ngày 17/7/2019...

16. Kỷ luật (hình thức từ khiển trách trở lên, cấp ra quyết định, số quyết định và thời hạn hiệu lực của quyết định): Không có

B. TỰ KHAI THEO TIÊU CHUẨN CHỨC DANH GIÁO SƯ/PHÓ GIÁO SƯ

1. Tự đánh giá về tiêu chuẩn và nhiệm vụ của nhà giáo:

Với 12 năm là giảng viên tại Viện Thương mại và Kinh tế quốc tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, tôi luôn tự hào được đóng góp một phần công sức của mình vào sự nghiệp giáo dục đào tạo của Nhà trường. *Tôi tự đánh giá bản thân dựa trên các tiêu chuẩn và nhiệm vụ của nhà giáo như sau:*

* **Về phẩm chất, đạo đức, tư tưởng:** Là một Đảng viên, tôi luôn có lập trường tư tưởng chính trị vững vàng. Tôi gương mẫu thực hiện tốt mọi nghĩa vụ công dân; chấp hành nghiêm chỉnh đường lối, chủ trương của Đảng, quy định của pháp luật và nhà trường. Tôi không ngừng học tập, rèn luyện, tu dưỡng để nâng cao phẩm chất đạo đức và trình độ chính trị của một giảng viên.

* **Về công tác giảng dạy:** Tôi luôn hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao như: đảm bảo giảng dạy theo đúng chương trình, đề cương được phê duyệt, đảm bảo đầy đủ về thời lượng và nội dung với tinh thần trách nhiệm cao; tham gia giảng dạy ở các hệ đào tạo chính quy, văn bằng 2, liên thông, vừa làm vừa học, sau đại học; thực hiện hướng dẫn đề án môn học, hướng dẫn sinh viên làm chuyên đề thực tập tốt nghiệp, hướng dẫn học viên cao học viết luận văn thạc sỹ... Tôi luôn tự giác học tập, nghiên cứu để nâng cao trình độ chuyên môn. Tôi cũng theo học các lớp phương pháp nghiên cứu định tính, định lượng, phương pháp nghiên cứu trong bối cảnh hội nhập quốc tế... do nhà trường tổ chức. Tôi đã được cấp chứng chỉ Kỹ năng tin học NEU – chuẩn IC3. Tôi cũng đã được đào tạo đạt trình độ chuẩn về nghiệp vụ sư phạm đại học (được Trường Đại học Giáo dục cấp Chứng chỉ Nghiệp vụ sư phạm đại học).

* **Về nghiên cứu khoa học:** Tôi luôn chú trọng và dành nhiều thời gian cho nghiên cứu khoa học; hoàn thành tốt các nhiệm vụ KH&CN được Trường, Viện, Bộ môn giao phó; chủ động tìm tòi, phát hiện các hướng nghiên cứu mới. Tôi tích cực tham gia và chủ trì đề tài nghiên cứu khoa học ở các cấp khác nhau; tham gia viết giáo trình, sách chuyên khảo, viết và công bố các bài báo khoa học tại các hội thảo và tạp chí khoa học trong nước và quốc tế. Hàng năm, số giờ nghiên cứu khoa học của tôi vượt định mức từ 2-3 lần. Tôi cũng nhiệt tình hướng dẫn sinh viên thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học cũng như tư vấn và định hướng nghề nghiệp cho sinh viên. Đặc biệt, năm học 2019-2020 tôi đã hướng dẫn 05 nhóm sinh viên nghiên cứu khoa học, có 03 nhóm đã công bố được 03 bài trên tạp chí quốc tế, trong đó có 1 bài trong danh mục Scopus; 01 nhóm công bố 01 bài trên tạp chí Kinh tế & Phát triển và 01 nhóm công bố 01 bài trên tạp chí Kinh tế & Dự báo..

* **Về sức khỏe:** Tôi có sức khỏe tốt, đáp ứng các yêu cầu của công tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học.

Là một giảng viên kiêm nhiệm công tác quản lý (Chánh văn phòng Viện Thương mại & Kinh tế quốc tế từ 4/2016), tôi cũng luôn gương mẫu, hoàn thành xuất sắc các nhiệm vụ được giao trên mọi vị trí công việc đảm nhiệm; quan hệ chan hòa với đồng nghiệp; xây dựng tình đoàn kết trong đơn vị, sẵn sàng hướng dẫn, giúp đỡ đồng nghiệp trong công việc.

Tôi luôn có ý thức giữ gìn phẩm chất, uy tín, danh dự của nhà giáo; tôn trọng, đối xử công bằng với người học, bảo vệ các quyền và lợi ích chính đáng của người học. Căn cứ vào Điều 70 (Nhà giáo) và Điều 72 (Nhiệm vụ của nhà giáo) trong Luật Giáo dục, tôi nhận thấy mình đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn cần thiết của một nhà giáo và luôn hoàn thành mọi nhiệm vụ của nhà giáo theo quy định.

2. Thời gian tham gia đào tạo, bồi dưỡng từ trình độ đại học trở lên^(*):

- Tổng số 12 năm.

- Khai cụ thể ít nhất 6 năm học, trong đó có 3 năm học cuối tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ

| TT | Năm học | Số lượng NCS đã hướng dẫn | | Số lượng ThS/CK2/BSNT đã hướng dẫn | Số đề án, khóa luận tốt nghiệp ĐH đã HD | Số lượng giờ giảng dạy trực tiếp trên lớp | | Tổng số giờ giảng trực tiếp/ giờ quy đổi/Số giờ định mức |
|----------------|-----------|---------------------------|-----|------------------------------------|---|---|-----|--|
| | | Chính | Phụ | | | ĐH | SĐH | |
| 1 | 2014-2015 | | | | 21 | 288 | 0 | 288/729,4/270 |
| 2 | 2015-2016 | | | | 22 | 270 | 33 | 303/888,9/270 |
| 3 | 2016-2017 | | | 02 | 20 | 318 | 60 | 378/1.118/216 |
| 3 năm học cuối | | | | | | | | |
| 4 | 2017-2018 | | | 03 | 20 | 273 | 33 | 306/866,7/216 |
| 5 | 2018-2019 | | | 02 | 12 | 198 | 96 | 294/812,9/216 |
| 6 | 2019-2020 | | | 02 | 10 | 279 | 48 | 327/831,3/216 |

(*) - Trước ngày 25/3/2015, theo Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên ban hành kèm theo Quyết định số 64/2008/QĐ-BGDĐT ngày 28/11/2008, được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 36/2010/TT-BGDĐT ngày 15/12/2010 và Thông tư số 18/2012/TT-BGDĐT ngày 31/5/2012 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

- Từ 25/3/2015 đến nay, theo Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên ban hành kèm theo Thông tư số 47/2014/TT-BGDĐT ngày 31/12/2014 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

3. Ngoại ngữ:

3.1. Ngoại ngữ thành thạo phục vụ chuyên môn:.....

a) Được đào tạo ở nước ngoài:

- Học ĐH ; Tại nước:; Từ năm đến năm

- Bảo vệ luận văn ThS hoặc luận án TS hoặc TSKH ; tại nước: năm.....

b) Được đào tạo ngoại ngữ trong nước:

- Trường ĐH cấp bằng tốt nghiệp ĐH ngoại ngữ: **Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia. số bằng: QC 110306**; năm cấp: 2013

c) Giảng dạy bằng tiếng nước ngoài:

- Giảng dạy bằng ngoại ngữ:

- Nơi giảng dạy (cơ sở đào tạo, nước):

d) Đối tượng khác ; Diễn giải:

3.2. Tiếng Anh (văn bằng, chứng chỉ): **Bằng Cử nhân** ngành Tiếng Anh do trường Đại học Ngoại Ngữ - Đại học Quốc gia cấp; Số hiệu bằng: QC 110306; Hạng: khá; Năm cấp: 2013

4. Hướng dẫn NCS, HVCH/CK2/BSNT đã được cấp bằng/có quyết định cấp bằng

| TT | Họ tên NCS hoặc HVCH/CK2/BSNT | Đối tượng | | Trách nhiệm hướng dẫn | | Thời gian hướng dẫn từ ... đến ... | Cơ sở đào tạo | Ngày, tháng, năm được cấp bằng/có quyết định cấp bằng |
|----|-------------------------------|-----------|---------------|-----------------------|-----|------------------------------------|---------------------|---|
| | | NCS | HVCH/CK2/BSNT | Chính | Phụ | | | |
| 1 | Nguyễn Quỳnh Như | | X | X | | 12/2016 đến 05/2017 | Trường Đại học KTQD | 22/01/2018; Số vào sổ cấp bằng: K24-243-KTQT |
| 2 | Phạm Hoàng Vân Trang | | X | X | | 12/2016 đến 05/2017 | Trường Đại học KTQD | 22/01/2018; Số vào sổ cấp bằng: K24-251-KTQT |
| 3 | Nguyễn Đình Quý | | X | X | | 04/2017 đến 10/2017 | Trường Đại học KTQD | 22/01/2018; Số vào sổ cấp bằng: K24-245-KTQT |
| 4 | Trần Bích Vân | | X | X | | 04/2017 đến 10/2017 | Trường Đại học KTQD | 22/01/2018/Số vào sổ cấp bằng: K24-255-KTQT |
| 5 | Nguyễn Duy Tiến | | X | X | | 02/2018 đến 07/2018 | Trường Đại học KTQD | 10/10/2018/Số vào sổ cấp bằng: K25-73-KTQT |
| 6 | Nguyễn Hải Anh | | X | X | | 03/2018 đến 10/2018 | Trường Đại học KTQD | 15/01/2019; Số vào sổ cấp bằng: K25-141-KTQT |
| 7 | Phạm Thanh Sơn | | X | X | | 03/2018 đến 10/2018 | Trường Đại học KTQD | 15/01/2019; Số vào sổ cấp bằng: K25-148-KTQT |
| 8 | Đặng Quang Huy | | X | X | | 05/2019 đến 11/2019 | Trường Đại học KTQD | 30/12/2019; Số vào sổ cấp bằng: K26-162-KTQT-2 |
| 9 | Phạm Ngọc Dũng | | X | X | | 05/2019 đến 11/2019 | Trường Đại học KTQD | 30/12/2019; Số vào sổ cấp bằng: K26-157-KTQT-2 |

Ghi chú: Ứng viên chức danh GS chỉ kê khai thông tin về hướng dẫn NCS.

5. Biên soạn sách phục vụ đào tạo từ trình độ đại học trở lên

Trước khi bảo vệ học vị TS:

| TT | Tên sách | Loại sách (CK, GT, TK, HD) | Nhà xuất bản và năm xuất bản | Số tác giả | Chủ biên | Phần biên soạn (từ trang ... đến trang) | Xác nhận của cơ sở GDDH (số văn bản xác nhận sử dụng sách) |
|----|---|-------------------------------|--------------------------------------|------------|----------|--|--|
| 1 | Phát triển bền vững hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam trong điều kiện hiện nay | CK | Nhà xuất bản Chính trị quốc gia/2011 | 04 | | Xây dựng hướng nghiên cứu, viết đề cương, phân tích và xử lý các số liệu | Trường Đại học Kinh tế quốc dân |

Sau khi bảo vệ học vị TS:

| TT | Tên sách | Loại sách (CK, GT, TK, HD) | Nhà xuất bản và năm xuất bản | Số tác giả | Chủ biên | Phần biên soạn (từ trang ... đến trang) | Xác nhận của cơ sở GDDH (số văn bản xác nhận sử dụng sách) |
|----|--|-------------------------------|------------------------------|---------------|----------|--|--|
| 1 | Đổi mới mô hình hợp tác về Khoa học và Công nghệ giữa Việt Nam với một số đối tác truyền thống ở SNG trong bối cảnh hội nhập | CK | NXB Lao động , 2016 | Nhiều tác giả | | Viết và biên soạn các phần: mục 1.2, 1.3, 1.4 của chương 1 (20 trang), các mục 2.2., 2.3 và 2.4 của chương 2, từ trang 93 đến 109 (16 trang), mục 3.1 của chương 3, từ trang 110 đến 123 (14 trang), mục 4.1.5 và 4.1.6 chương 3, tổng cộng 58 trang/tổng số 220 trang (26%) | Trường Đại học Kinh tế quốc dân |
| 2 | Hệ thống Logistics ở nước ta trong tiến trình hội nhập và phát triển | CK | NXB Lao động – Xã hội, 2017 | Nhiều tác giả | | Viết và biên soạn các phần: mục I, II, III của chương 1 (Từ trang 7 - 16); chương 2 (Từ trang 21-45); mục I, II của chương 3 (trang 65-82); chương 7 (trang 209-250) | Trường Đại học Kinh tế quốc dân |

| | | | | | | | |
|---|---|----|-----------------------------|---------------|-----------------------------|---|--|
| 3 | Các tổ chức phi chính phủ quốc tế hoạt động tại Việt Nam trong quá trình phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội | CK | NXB Hồng Đức, 2018 | Nhiều tác giả | | Tham gia viết chương 1, chương 2 và chương 5 (30% nội dung quyển sách) | Viện Kinh tế và Chính trị thế giới, (số 77/KTCTTG) |
| 4 | Phát triển kinh tế của Hà Nội khi thực thi các Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Nhật Bản | CK | NXB Lao động – Xã hội, 2018 | 10 | Đồng chủ biên (½ chủ biên), | Viết chương 1 (mục 1.1.1 từ trang 19-24; 1.2.1, từ 35-44); chương 2 (mục 2.1; 59-77); chương 4 (mục 4.2; 128-132); chương 5 mục 5.1.2; 5.1.3 từ 140-146) | Trường Đại học Kinh tế quốc dân |
| 5 | Một số vấn đề về quản lý nhà nước đối với xuất khẩu lao động của Việt Nam | CK | NXB Lao động – Xã hội, 2018 | Viết một mình | Chủ biên | Viết một mình toàn bộ | Trường Đại học Kinh tế quốc dân |
| 6 | Dịch vụ logistics trong tiến trình hội nhập quốc tế | CK | NXB Lao động – Xã hội, 2018 | Nhiều tác giả | | Viết mục 1.3 của chương 1 (80 - 95); chương 2 (96-159); mục 3.3, 3.4 của chương 3 (250-312); chương 5 mục 5.1, 5.2 (356-362) của cuốn sách (Tổng số 150/422 trang, 35%) | Trường Đại học Kinh tế quốc dân |
| 7 | Một số vấn đề phát triển nguồn nhân lực logistics ở Việt Nam | CK | NXB Lao động – Xã hội, 2019 | Nhiều tác giả | | Viết từ trang 300 đến 312 | Trường Đại học Kinh tế quốc dân |

| | | | | | | |
|----|---|----|---|---------------|---|---|
| 8 | Một số vấn đề về trách nhiệm xã hội của các doanh nghiệp dệt may Việt Nam | CK | NXB Lao động – Xã hội, 2020 | Nhiều tác giả | Viết mục 1.3 của chương 1 (58 - 63), chương 2 mục 2.2 (64-72); mục 3.3 của chương 3 (108-117) | Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp |
| 9 | Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ở Việt Nam | CK | Nhà xuất bản Chính trị quốc gia – Sự thật, 2019 | Nhiều tác giả | Viết mục II, III của chương 1 (Từ trang 27 - 83); chương 2 mục I (Từ trang 106-200); mục I, II của chương 3 (trang 254-286) | Trường Đại học Kinh tế quốc dân |
| 10 | Chính sách kinh tế đối ngoại | GT | NXB ĐHKQTĐ 2020 | Nhiều tác giả | Viết và biên soạn chương 4, mục 4.2 từ trang 128-156 | Trường Đại học Kinh tế quốc dân |

Trong đó, số lượng (ghi rõ các số TT) sách chuyên khảo do nhà xuất bản có uy tín xuất bản và chương sách do nhà xuất bản có uy tín trên thế giới xuất bản sau PGS/TS: 09

Lưu ý:

- Tách thành 2 giai đoạn: Trước và sau khi bảo vệ luận án TS đối với ứng viên chức danh PGS; trước và sau khi được công nhận chức danh PGS đối với ứng viên chức danh GS;
- Chikê khai các sách được phép xuất bản (Giấy phép XB/Quyết định xuất bản/số xuất bản), nộp lưu chiểu, ISBN (nếu có).
- **Các chữ viết tắt:** CK: sách chuyên khảo; GT: sách giáo trình; TK: sách tham khảo; HD: sách hướng dẫn; phản ứng viên biên soạn cần ghi rõ từ trang.... đến trang..... (ví dụ: 17-56; 145-329).

6. Thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã nghiệm thu

Trước khi bảo vệ học vị TS:

| TT | Tên nhiệm vụ khoa học và công nghệ (CT, ĐT...) | CN/PCN/TK | Mã số và cấp quản lý | Thời gian thực hiện | Thời gian nghiệm thu (ngày, tháng, năm)/Xếp loại KQ |
|----|--|-----------|---|---------------------|---|
| 1 | Kết nối cơ sở hạ tầng giao trình thông nhằm đẩy nhanh quá phát triển hệ thống logistics ở Việt Nam | CN | Đề tài nhánh của Nhiệm vụ Hợp tác QT song phương về Khoa học & CN, Mã số B2012-06-10-SP | 2012/2013 | 02/07/2013 Tốt |

Sau khi bảo vệ học vị TS:

| TT | Tên nhiệm vụ khoa học và công nghệ (CT, ĐT...) | CN/PCN/TK | Mã số và cấp quản lý | Thời gian thực hiện | Thời gian nghiệm thu (ngày, tháng, năm)/Xếp loại KQ |
|----|---|-----------|---|---------------------|---|
| 1 | Giải pháp phát triển kinh tế của Thành phố Hà Nội trong bối cảnh thực hiện các Hiệp định thương mại tự do (FTA) giữa Việt Nam và Nhật Bản giai đoạn 2016-2020 | TK | Cấp thành phố | 2016-2017 | 12/11/2016 Tốt |
| 2 | Vai trò, ảnh hưởng của các tổ chức INGOs hoạt động tại Việt Nam đối với phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội nước ta qua gần 30 năm đổi mới | CN | Đề tài nhánh thuộc đề tài Khoa học cấp QG, Mã số ĐTĐL-XH14/15 | 2016-2017 | 16/10/2017 Đạt yêu cầu |
| 3 | Bối cảnh trong nước và quốc tế ảnh hưởng đến tác động của tăng trưởng đến phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội | CN | Đề tài nhánh thuộc đề tài Khoa học cấp QG KX.04.17/16-20 | 2017-2019 | 05/06/2019 Xuất sắc |

Lưu ý:

- Tách thành 2 giai đoạn: Trước và sau khi bảo vệ luận án TS đối với ứng viên chức danh PGS; trước và sau khi được công nhận chức danh PGS đối với ứng viên chức danh GS;

-**Các chữ viết tắt:** CT: Chương trình; ĐT: Đề tài; CN: Chủ nhiệm; PCN: Phó chủ nhiệm; TK: Thư ký.

7. Kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ đã công bố (bài báo khoa học, sáng chế/giải pháp hữu ích, giải thưởng quốc gia/quốc tế)

7.1. Bài báo khoa học, báo cáo khoa học đã công bố

7.1.1. Trước khi bảo vệ học vị TS

| TT | Tên bài báo/báo cáo KH | Số tác giả | Là tác giả chính | Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN | Loại Tạp chí quốc tế uy tín: ISI, Scopus (IF, Qi) | Số lần trích dẫn (không tính tự trích dẫn) | Tạp, số, trang | Năm công bố |
|---|---|------------|------------------|---|---|--|------------------------|-------------|
| A Các bài báo khoa học đăng trên tạp chí | | | | | | | | |
| 1 | Một số giải pháp thúc đẩy xuất khẩu lao động của ngành Xây dựng | 01 | Có | Tạp chí Kinh tế và phát triển/ ISSN: 1859-0012 | | | Số 128, 35-38 và 46 | 2008 |

| | | | | | | | | |
|---|---|----|----|---|--|--|---------------|------|
| 2 | Nhìn lại cái chết của Dệt Long An - Bài học kinh nghiệm trên góc độ chiến lược KD từ sự không tương thích với môi trường KD | 01 | Có | Tạp chí Kinh tế và phát triển/ ISSN: 1859-0012 | | | Số 138, 50-51 | 2008 |
| 3 | Về phương hướng XKLD của Việt Nam trong thời gian tới | 01 | Có | Tạp chí Kinh tế & dự báo/ISSN: 0866.7120 | | | Số 22, 46-47 | 2013 |
| 4 | Kinh nghiệm quốc tế về quản lý nhà nước đối với xuất khẩu lao động | 01 | Có | Tạp chí Kinh tế & dự báo/ ISSN: 0866.7120 | | | Số 24, 10-102 | 2013 |
| 5 | Các yếu tố tác động tới hoạt động xuất khẩu lao động ở Việt Nam | 02 | | Tạp chí Lao động & xã hội/ ISSN: 0866.7643 | | | Số 476, 11-14 | 2014 |
| 6 | Quan điểm và định hướng xuất khẩu lao động của Việt Nam trong thời gian tới | 02 | Có | Tạp chí Kinh tế và phát triển/ ISSN: 1859-0012 | | | Số 207, 12-18 | 2014 |
| B Các bài đăng trên kỷ yếu Hội thảo khoa học | | | | | | | | |
| 7 | Tác động của khủng hoảng kinh tế thế giới từ năm 2008 đến nay đối với hoạt động xuất khẩu lao động | 01 | Có | Hội thảo khoa học QG “Kinh tế 2014-CEO và bài học trong tiến trình phát triển doanh nghiệp” do tạp chí Kinh tế & dự báo và VCCI tổ chức | | | 80-91 | 2013 |

Bào gồm: 07 bài báo khoa học, báo cáo khoa học đã công bố

7.1.2. Sau khi bảo vệ học vị TS

| TT | Tên bài báo/báo cáo KH | Số tác giả | Là tác giả chính | Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN | Loại Tạp chí quốc tế uy tín: ISI, Scopus (IF, Qi) | Số lần trích dẫn (không tính tự trích dẫn) | Tạp, số, trang | Năm công bố |
|--|--|------------|------------------|---|---|--|----------------------|-------------|
| A. Các bài báo khoa học đăng trên tạp chí quốc tế | | | | | | | | |
| 1 | Challenges in Employing BASEL II at Military Commercial Joint Stock Bank | 05 | | Research Journal of Finance and Accounting www.iiste.org/ ISSN 2222-1697 (Paper) ISSN 2222-2847 (Online) | other | | Vol.9, No.24, 98-104 | 2018 |

| | | | | | | | | |
|---|--|----|------------------------|--|------------------------|--|--|------|
| 2 | Determinants of Dividend Payout Policy in Emerging Markets: Evidence from the Asean Region | 03 | | Asian Economic and Financial Review/ ISSN(e): 2222-6737 ISSN(p): 2305-2147 | SCOPUS (Q3) | | Vol. 9, No. 4; 531-546 | 2019 |
| 3 | Risk Management at Military Commercial Joint Stock Bank in Vietnam | 05 | Có | Research Journal of Finance and Accounting/ ISSN 2222-1697 (Paper) ISSN 2222-2847 (Online) | other | | Vol.10, No.12, 44-51 | 2019 |
| 4 | The impact of leadership style and corporate social responsibility practices on financial performance: Evidence from Textile industry | 05 | Có (Confirm Letter) | Management Science Letters/ ISSN 1923-9343 (Online) - ISSN 1923-9335 (Print) | SCOPUS (Q2) | | Volume 9 Issue 12 Pages 1941 - 2168 (2019), Pages: 2105-2120 http://growingscience.com/msl/online_issues.html | 2019 |
| 5 | CEO ethical leadership, corporate social responsibility and financial performance in the industrial revolution 4.0: Evidence from garment and textile industry | 03 | Có | Management Science Letters/ ISSN 1923-9343 (Online) - ISSN 1923-9335 (Print) | SCOPUS (Q2) | | Volume 9 Special Issue (No. 13) (2019), Pages: 2433-2442 | 2019 |
| 6 | The impact of global supply chain management on performance: Evidence from Textile and garment industry | 03 | Có | Uncertain Supply Chain Management/ ISSN 2291-6830 (Online) - ISSN 2291-6822 (Print) | SCOPUS (Q1) | | Volume 8 Issue 1, (2020); Pages: 17-26 | 2019 |
| 7 | Factors influencing customer satisfaction: The case of Facebook Chabot Vietnam | 04 | Có | International Journal of Data and Network Science/ ISSN 2561-8156 (Online) - ISSN 2561-8148 (Print) | SCOPUS (Từ 12/2019) | | Volume 4 No. 2 Pages: 167-178 | 2020 |

| | | | | | | | | |
|----|--|----|----|---|------------------------------------|--|---|------|
| 8 | Assessment of Current Situation of Vietnam's International Economic Integration | 01 | Có | International Journal of Case Studies; ISSN Online: 2305-509X | Other IMPACT FACTOR 4.428 | | VOLUME 9, ISSUE 2; Page: 103-110 | 2020 |
| 9 | Situation of Transaction Costs in Export in Vietnam | 02 | Có | International Journal of Case Studies; ISSN Online: 2305-509X | Other IMPACT FACTOR 4.428 | | Volume 9, Issue 3– March-2020; Page: 99-110 | |
| 10 | The impact of global green supply chain management practices on performance: The case of Vietnam | 02 | Có | Uncertain Supply Chain Management/ ISSN 2291-6830 (Online) - ISSN 2291-6822 (Print) | SCOPUS (Q1) | | Vol 8 Number 3 Pages 439-632 (2020); Pages: 523-536 | 2020 |
| 11 | Impact of Foreign Direct Investment on Economic Restructuring in Bac Ninh | 05 | Có | European Journal of Business and Management; ISSN 2222-1905 (Paper) ISSN 2222-2839 (Online) | Other | | Vol.12, No.15, 2020; Pages:19-25 | 2020 |
| 12 | Some Theoretical and Practical Issues on the Impact of CSR on the Vietnam Textile and Garment Enterprises Operational Efficiency | 06 | Có | European Journal of Business and Management; ISSN 2222-1905 (Paper) ISSN 2222-2839 (Online) | Other | | Vol.12, No.15, 2020; Pages:26-33 | 2020 |
| 13 | Factors influencing the consumer's intention to buy fashion products made by recycled plastic waste | 06 | Có | Management Science Letters; ISSN 1923-9343 (Online) - ISSN 1923-9335 (Print) | SCOPUS (Q2) | | On line first: June, 2020 http://www.growing-science.com/msl/msl_2020_210.pdf | 2020 |

| B Các bài báo khoa học đăng trên tạp chí quốc gia | | | | | | | |
|--|---|----|----|---|--|--|------|
| 14 | Phát triển mạnh thị trường thẻ ngân hàng Việt Nam đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế | 04 | | Tạp chí Kinh tế & dự báo/ ISSN: 0866.7120 | | Số 24, 28-30 | 2016 |
| 15 | Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến tăng trưởng kinh tế tỉnh Thái Nguyên | 02 | Có | Tạp chí Kinh tế & dự báo/ ISSN: 0866.7120 | | Số 33, 100-103 | 2017 |
| 16 | Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế tỉnh Thái Nguyên | 02 | Có | Tạp chí Kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương/ ISSN: 0868-3808 | | Số 502, 104-106 | 2017 |
| 17 | Phát triển thương mại và thị trường: Nhìn từ thực tiễn các tỉnh biên giới phía Bắc | 03 | | Tạp chí Nghiên cứu Công nghiệp và Thương mại, ISSN: 0866-7853 | | Số 41 (10/2019); 35-43 | 2019 |
| 18 | Định hướng đào tạo phát triển nguồn nhân lực logistics Việt Nam trong bối cảnh CMCN 4.0 | 06 | Có | Tạp chí Kinh tế & dự báo; ISSN: 0866.7120 | | Số 14, tháng 05/2020; Trang: 41-43 | 2020 |
| 19 | Xuất khẩu nông sản Việt Nam sang thị trường EU khi thực thi EVFTA | 01 | Có | Tạp chí Nghiên cứu Châu Âu, ISSN: 0868 - 3581 | | Số 5 (236) 2020; Trang: 73-87 | 2020 |
| 20 | Ảnh hưởng của Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN tới hoạt động nhập khẩu ô tô tại Việt Nam | 02 | Có | Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á ISSN: 0868-2739 | | Số 06 (243), tháng 6/2020 Trang: 54-65 | 2020 |
| 21 | Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài tới tăng trưởng kinh tế tỉnh Bắc Ninh | 05 | Có | Tạp chí Kinh tế và phát triển, ISSN: 1859-0012 | | Số 276, tháng 06/2020; Trang: 79-92 | 2020 |

| C Các bài đăng trên kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế | | | | | | | | |
|--|---|----|----|--|--|--|---|------|
| 22 | Hội nhập quốc tế về Logistics Việt Nam và phương hướng phát triển nguồn nhân lực trong bối cảnh cuộc cách mạng 4.0 (INTERNATIONAL INTEGRATION OF LOGISTICS IN VIETNAM AND THE DEVELOPMENT ORIENTATION OF HUMAN RESOURCES IN THE ERA OF INDUSTRY 4.0) | 01 | Có | Kỷ yếu HTKH quốc tế: “Hội nhập quốc tế: Đào tạo và Phát triển nguồn nhân lực logistics tại Việt Nam (International Intergration: Training and Developing Logistics Human Resources in Vietnam)” do Trường Đại học Kinh tế Quốc dân phối hợp với Hệ thống tri thức về vận tải và logistics, Trường Đại học Bremens, Trường Cao đẳng Logistics Osnabrueck CHLB Đức/ ISBN: 978-604-65-3693-2 | | | Publishing decision number 476/QĐ – NXB LĐXH, 87-103 | 2018 |
| 23 | Human Resource Development for Logistics in Vietnam in the context of the Industrial Revolution 4.0 | 03 | | Hội thảo KH quốc tế: “Hội nhập quốc tế: Đào tạo và Phát triển nguồn nhân lực logistics tại Việt Nam (International Intergration: Training and Developing Logistics Human Resources in Vietnam)” do Trường Đại học Kinh tế Quốc dân phối hợp với Hệ thống tri thức về vận tải và logistics, Trường Đại học Bremens, Trường Cao đẳng Logistics Osnabrueck CHLB Đức/ ISBN: 978-604-65-3693-2 | | | Publishing decision number 476/QĐ – NXB LĐXH, 721-733 | 2018 |

| | | | | | | | | |
|--|---|----|----|--|--|--|--|------|
| 24 | Investment and development of transport infrastructure: The solution to promoting logistics activities in Vietnam | 01 | Có | The international conference titled: “ <i>Thực trạng và giải pháp phát triển hệ thống logistics quốc gia và vùng Kinh tế trọng điểm Miền Trung (Current situation and solutions to the development of the logistics system for country and the key economic region of central Vietnam)</i> ” do Trường Đại học Quy Nhơn, Học Viện chính trị khu vực 1 phối hợp với Hệ thống tri thức về vận tải và logistics, Trường Đại học Bremens(CHLB Đức) tổ chức/ ISBN: 978-604-65-4359-6 | | | QĐ xuất bản số 559/QĐ-NXBLĐXH; 657-672 | 2019 |
| 25 | Developing Vietnam’s digital human resources in industrial revolution 4.0 era | 03 | | The international conference titled “ <i>DIGITAL BUSINESS IN GLOBALIZATION ERA</i> ” was organized by National Economics University (Vietnam) and University of Bremen (Germany) on November 12, 2019/ ISBN: 978-604-65-4528-6 | | | QĐ xuất bản số 615/QĐ-NXBLĐXH; 244-255 | 2019 |
| D Các bài đăng trên kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia | | | | | | | | |
| 26 | Xuất khẩu lao động – Một động lực đóng góp vào tăng trưởng và phát triển kinh tế của Việt Nam | 01 | Có | Hội thảo khoa học QG “ <i>Động lực phát triển kinh tế Việt Nam giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến 2035</i> ” do ĐHKQTĐ, ĐH Kinh tế - Luật, TPHCM và Viện NCPTKT-XH Bắc Ninh tổ chức/ ISBN: 978-604-946-146-0 | | | Số quyết định xuất bản: 222/QĐ-NXBĐHKQTĐ cấp 19/8/2016, 229-312 | 2016 |

| | | | | | | | |
|----|--|----|----|--|--|---|------|
| 27 | Yếu tố toàn cầu hoá, hội nhập quốc tế và tác động đến mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hoá | 02 | Có | Kỷ yếu HTKHQG “ <i>Cơ sở khoa học & thực tiễn về mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ & công bằng XH ở VN</i> ” do ĐH KTQD và ĐH Kinh tế- Luật, ĐHQGTPHCM tổ chức tổ chức tại HN (ĐHKTQD)/ ISBN: 978-604-946-358-7 | | Số quyết định xuất bản: 298/QĐ - NXBĐHKTQD cấp 15/12/2017, 153-168 | 2017 |
| 28 | Tác động của hội nhập quốc tế đến giải quyết mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hoá: Lý luận và thực trạng ở Việt Nam hiện nay | 02 | Có | Kỷ yếu HTKHQG “ <i>Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa thực hiện công bằng và tiến bộ xã hội ở VN: Thực trạng và những vấn đề đặt ra</i> ” do ĐH KTQD và ĐH Kinh tế- Luật, ĐHQGTPHCM tổ chức tại TPHCM/ ISBN: 978-604-73-6190-8 | | Số quyết định xuất bản: 106/QĐ – ĐHQGTPHCM của NXBĐHQG-HCM cấp 15/12/2017, 224-246 | 2018 |
| 29 | Quan điểm, định hướng và giải pháp về hội nhập quốc tế nhằm tăng cường tác động của tăng trưởng kinh tế đến phát triển văn hoá | 03 | Có | Hội thảo khoa học QG “ <i>Định hướng và giải pháp giải quyết mối quan hệ giữa tăng trưởng và phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ ở VN</i> ” do ĐHKTQD và Viện NCPTKT-XH Bắc Ninh tổ chức/ ISBN: 978-604-946-503-1 | | Số quyết định xuất bản: 606/QĐ- NXBĐHKTQD 24/12/2018; 190-206 | 2018 |

Ban hành kèm theo Công văn số 78/HĐGSNN ngày 29/5/2020 của Chủ tịch HĐGSNN

| | | | | | | | |
|----|--|----|----|--|--|---|------|
| 30 | Một số vấn đề quản lý nhà nước đối với Logistics | 03 | | Hội thảo KH quốc gia “Xây dựng và phát triển hệ thống Logistics quốc gia và vùng kinh tế trọng điểm Miền Trung” do Học viện Chính trị Khu vực I – Học viện Chính trị QGHCM/ ISBN: 978-604-65-3667-3 | | Số quyết định xuất bản: 450/QĐ-NXBLĐXH; 274-282 | 2019 |
| 31 | Định giá tài sản trí tuệ trong hội nhập kinh tế quốc tế ở Việt Nam hiện nay | 01 | Có | Kỷ yếu HTKHQG “Tài sản trí tuệ: Vấn đề lý luận, kinh nghiệm quốc tế và thực tiễn ở Tây Nguyên” do Viện Nghiên cứu Châu Âu và Chương trình Tây Nguyên 2016-2020 tổ chức 03/2020/ ISBN: 978-604-9945-13-7 | | Số quyết định: 329 /QĐ-NXBLĐ ngày 31/3/2020; 29-39 | 2020 |
| 32 | Vai trò của tài sản trí tuệ đối với doanh nghiệp khởi nghiệp vùng Tây Nguyên trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế | 02 | Có | Kỷ yếu HTKHQG “Tài sản trí tuệ: Vấn đề lý luận, kinh nghiệm quốc tế và thực tiễn ở Tây Nguyên” do Viện Nghiên cứu Châu Âu và Chương trình Tây Nguyên 2016-2020 tổ chức 03/2020/ ISBN: 978-604-9945-13-7 | | Số quyết định: 329 /QĐ-NXBLĐ ngày 31/3/2020; 302-319 | 2020 |
| 33 | Tác động của CPTPP đến xuất khẩu thủy sản của Việt Nam | 01 | Có | Kỷ yếu HTKHQG “Tác động của các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới đến thương mại và đầu tư Việt Nam” do Trường ĐH Thương Mại và Trường ĐH Kinh tế Quốc dân tổ chức 05/2020; ISBN: 978-604-67-1318-0 | | Quyết định XB số: 48 /QĐ-NXBKHKHT ngày 4-5-2020; 583-597 | 2020 |

Ban hành kèm theo Công văn số 78/HĐGSNN ngày 29/5/2020 của Chủ tịch HĐGSNN

- Trong đó, số lượng bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học quốc tế uy tín mà UV là tác giả chính sau khi được công nhận PGS hoặc được cấp bằng TS:06

Lưu ý: Tách thành 2 giai đoạn: Trước và sau khi bảo vệ luận án TS đối với UV chức danh PGS; trước và sau khi được công nhận chức danh PGS đối với UV chức danh GS.

7.2. Bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích

| TT | Tên bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích | Tên cơ quan cấp | Ngày tháng năm cấp | Tác giả chính/đồng tác giả | Số tác giả |
|-----|--|-----------------|--------------------|----------------------------|------------|
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |
| ... | | | | | |

- Trong đó, các số TT của bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích được cấp sau khi được công nhận PGS hoặc được cấp bằng TS:

7.3. Giải thưởng quốc gia, quốc tế:

| TT | Tên giải thưởng | Cơ quan/tổ chức ra quyết định | Số quyết định và ngày, tháng, năm | Số tác giả |
|-----|-----------------|-------------------------------|-----------------------------------|------------|
| 1 | | | | |
| 2 | | | | |
| ... | | | | |

- Trong đó, các số TT giải thưởng quốc gia, quốc tế sau khi được công nhận PGS hoặc được cấp bằng TS:.....

7.4. Tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế

| TT | Tên tác phẩm nghệ thuật, thành tích | Cơ quan/tổ chức công nhận | Văn bản công nhận (số, ngày, tháng, năm) | Cấp Quốc gia/Quốc tế | Số tác giả |
|-----|-------------------------------------|---------------------------|--|----------------------|------------|
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |
| ... | | | | | |

- Trong đó, các số TT tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế sau khi được công nhận PGS hoặc được cấp bằng TS:

Ban hành kèm theo Công văn số 78/HĐGSNN ngày 29/5/2020 của Chủ tịch HĐGSNN

8. Chủ trì hoặc tham gia xây dựng, phát triển chương trình đào tạo hoặc chương trình nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ của cơ sở giáo dục đại học đã được đưa vào áp dụng thực tế:

9. Các tiêu chuẩn không đủ so với quy định, đề xuất công trình khoa học (CTKH) thay thế*:

() Các công trình khoa học thay thế không được tính vào tổng điểm.*

C. CAM ĐOAN CỦA NGƯỜI ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN CHỨC DANH:

Tôi cam đoan những điều khai trên là đúng, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Hà Nội, ngày 29 tháng 06 năm 2020

NGƯỜI ĐĂNG KÝ



TS. Nguyễn Xuân Hưng